



DÔNG DƯƠNG

**CÔNG TY ĐẦU GIÁ
HỢP DANH ĐÔNG DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

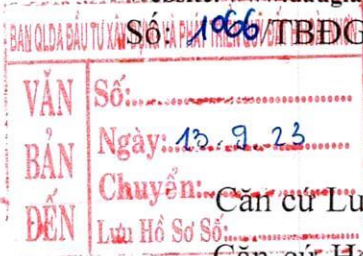
Trụ sở chính: Lô DC1a-13 Nguyễn Thị Định, Quy Nhơn

ĐT: 0256.2200569-Fax: 0256.3547029-DD: 091.4024837

Website: www.daugiataisandongduong.com

Số: **1066** TBDGTS-DD

Bình Định, ngày 08 tháng 9 năm 2023



THÔNG BÁO ĐẦU GIÁ TÀI SẢN

Căn cứ Luật Đầu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đầu giá tài sản số 102/2023/HDDV ngày 08/9/2023 giữa Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn và Công ty đầu giá hợp danh Đông Dương.

Nay Công ty đầu giá hợp danh Đông Dương ban hành thông báo đầu giá tài sản là quyền sử dụng đất ở, cụ thể như sau:

1. Tài sản đầu giá:

- 78 lô đất ở tại các khu dân cư xã Hoài Hải, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 65 lô đất ở tại các khu dân cư xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 41 lô đất ở tại các khu dân cư phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 28 lô đất ở tại các khu dân cư phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 02 lô đất ở tại khu dân cư Tây Bắc Chợ Bồng Sơn, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;

Kèm theo sơ đồ quy hoạch phân lô chi tiết;

Mục đích sử dụng đất: Đất ở nông thôn (xã) và đất ở đô thị (phường);

Hình thức giao đất: Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá;

Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài;

Hạ tầng kỹ thuật: San nền, hệ thống thoát nước, đường bê tông...

2. Người có tài sản đầu giá:

Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn

Địa chỉ: Số 06 đường 28/3, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Tổng giá khởi điểm của tài sản: 153.258.048.000 đồng (Một trăm năm mươi ba tỷ, hai trăm năm mươi tám triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

4. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết cho đến ngày tổ chức cuộc đấu giá, tại nơi có tài sản đấu giá đang tọa lạc.

5. Ký hiệu, vị trí, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền hồ sơ tham gia đấu giá, bước giá của từng lô đất; Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá, nộp khoản tiền đặt trước và tiền hồ sơ tham gia đấu giá, nộp phiếu trả giá, tổ chức cuộc đấu giá: Đính kèm theo bảng chi tiết.

6. Địa điểm nộp khoản tiền đặt trước: Tài khoản của Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương gồm:

- Tài khoản số: 111002775169 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Phú Tài;

- Tài khoản số: 402034433100003 tại Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Quy Nhơn;

- Tài khoản số: 4309201002513 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài;

- Tài khoản số: 5800791694 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định;

- Tài khoản số: 0051000516083 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định;

- Tài khoản số: 22222396868 tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Bình Định.

7. Trường hợp có sự thay đổi ngày giờ, thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá thì sẽ có thông báo cụ thể.

8. Hình thức đấu giá: Kết hợp giữa đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp với đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá.

9. Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên, bán riêng từng lô đất.

10. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

* Người tham gia đấu giá là hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất theo quy định tại Điều 55 của Luật Đất đai và không thuộc đối tượng bị cấm tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật.

* Người tham gia đấu giá phải nộp 01 bộ hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ của một lô đất đấu giá cho Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương gồm:

- 01 Giấy đăng ký và cam kết tham gia đấu giá (theo mẫu). Người tham gia đấu giá phải điền đầy đủ thông tin, ghi lô đất, khu đất, địa điểm tọa lạc của lô đất đấu giá...;

- 01 Bản photo giấy CMND hoặc thẻ căn cước công dân;
 - 01 Chứng từ nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá, cụ thể:
 - + Mỗi lô đất nộp riêng một chứng từ nộp tiền, số tiền nộp bắt buộc phải đúng bằng số tiền theo thông báo đã quy định, người tham gia đấu giá phải nộp hoặc chuyển khoản vào tài khoản;
 - + Chứng từ nộp tiền đặt trước không ghi lô đất đấu giá mà chỉ ghi “*nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá đất Hoài Nhơn*”;
 - + Đối với trường hợp chuyển tiền bằng Internet Banking thì phần nội dung chuyển tiền phải thể hiện họ tên đầy đủ của người tham gia đấu giá;
 - + Đối với trường hợp người khác nộp tiền thay cho người tham gia đấu giá thì phần nội dung nộp tiền phải thể hiện họ tên đầy đủ của người tham gia đấu giá. Người nộp thay không được nộp thay cho người thứ 02 trong cùng 01 lô đất và cũng không được tham gia đấu giá trong cùng 01 lô đất;
 - 01 Chứng từ nộp tiền hồ sơ tham gia đấu giá, cụ thể:
 - + Người tham gia đấu giá được nộp trực tiếp bằng tiền mặt (tại địa điểm đăng ký tham gia đấu giá hoặc nộp ngân hàng) hoặc chuyển khoản vào tài khoản, có thể nộp riêng cho từng lô đất hoặc cộng nộp chung cho nhiều lô đất tham gia đấu giá;
 - + Chứng từ nộp tiền hồ sơ tham gia đấu giá không ghi lô đất đấu giá;
 - 01 Phiếu trả giá gián tiếp, cụ thể:
 - + Phiếu trả giá bắt buộc phải viết cùng 01 màu mực không bay màu, không được gạch bỏ, sửa chữa, tẩy xóa;
 - + Phiếu trả giá bắt buộc phải bỏ vào bì thư đựng phiếu bảo mật, phải dán kín bằng keo dán và phải ký tại mép dán của bì thư;
 - + Cách trả giá như sau: Giả sử lô đất có giá khởi điểm là **540.000.000** đồng, bước giá là **17.000.000** đồng. Người tham gia đấu giá chọn một trong hai cách ghi phiếu trả giá sau đây:

Hoặc là chọn cách 1 trả giá ghi theo bước giá thì ghi vào phiếu trả giá: **“01 bước, bằng chữ: một bước”** hoặc **“02 bước, bằng chữ: hai bước”** hoặc... ..; trường hợp nếu ghi **“0 bước”** hay **“không bước”** thì phiếu trả giá không hợp lệ, bị loại;

Hoặc là chọn cách 2 trả giá ghi theo số tiền thì ghi vào phiếu trả giá: **“540.000.000 đồng, bằng chữ: Năm trăm bốn mươi triệu đồng hoặc giá khởi điểm”** hoặc **“557.000.000 đồng, bằng chữ: Năm trăm năm mươi bảy triệu đồng”** hoặc... ..;
- Trường hợp nếu hồ sơ không tuân thủ đầy đủ các nội dung nêu trên thì không hợp lệ và bị loại không được tham gia cuộc đấu giá;

Tất cả các loại giấy tờ nêu trên phải được bỏ vào một bì thư lớn dán kín lại, không ghi lô đất đấu giá và phải bỏ vào thùng đựng hồ sơ tham gia đấu giá và phiếu trả giá;

* Giá trúng đấu giá phải bằng giá khởi điểm hoặc cao hơn giá khởi điểm ít nhất là một bước giá (tròn bước giá);

* Điều kiện về mối quan hệ: Trong một lô đất, những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì chỉ được một cá nhân tham gia đấu giá;

* Về ủy quyền tham gia đấu giá:

- Người tham gia đấu giá phải tự mình hoặc ủy quyền cho người khác tham gia đấu giá bằng văn bản phải có công chứng, chứng thực theo quy định của Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

- Một lô đất phải lập một văn bản ủy quyền;

* Điều kiện để người tham gia đấu giá được vào địa điểm tổ chức cuộc đấu giá như sau:

- Phải xuất trình bản chính Giấy tờ tùy thân có dán ảnh;

- Phải xuất trình bản chính văn bản ủy quyền (nếu là người được ủy quyền);

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ tại **Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương** để biết các thông tin liên quan về việc đấu giá tài sản.

Nơi nhận:

- Ban Quản lý DA ĐTXD và PTQĐ thị xã Hoài Nhơn;
- UBND xã Hoài Sơn;
- UBND xã Hoài Hải;
- UBND phường Bồng Sơn;
- UBND phường Hoài Xuân;
- UBND phường Hoài Thanh Tây;
- Niêm yết, lưu hs, Cty ...

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Việt Hùng

BẢNG CHI TIẾT ĐẦU GIÁ QSDĐ Ở
TẠI CÁC KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀI NHƠN
(Kèm theo Thông báo đầu giá tài sản số: 1066/TBĐGTS-ĐD ngày 08/9/2023)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
I. Cuộc đấu giá và công bố giá vào ngày 30/9/2023							
1. Khu dân cư Tây Bắc chợ Bồng Sơn, phường Bồng Sơn							
1	L2	1.047,00	13.000.000	13.611.000.000	2.722.200.000	500.000	409.000.000
2	L3	1.022,00	13.000.000	13.286.000.000	2.657.200.000	500.000	399.000.000
2. Phường Hoài Xuân							
Khu dân cư khu phố Vĩnh Phụng 1							
1	01	165,50	6.600.000	1.092.300.000	218.460.000	500.000	33.000.000
2	02	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
3	03	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
4	04	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
5	05	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
6	06	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
7	07	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
8	08	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
9	09	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
10	10	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
11	11	137,50	5.500.000	756.250.000	151.250.000	500.000	23.000.000
12	12	137,50	5.500.000	756.250.000	151.250.000	500.000	23.000.000
13	13	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
14	14	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
15	15	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
16	16	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
17	17	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
18	18	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
19	19	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
20	20	166,20	6.000.000	997.200.000	199.440.000	500.000	30.000.000
Khu dân cư khu phố Vĩnh Phụng 2 (thửa đất số 137, tờ bản đồ số 5)							
1	01	174,60	4.000.000	698.400.000	139.680.000	500.000	21.000.000
2	02	171,90	4.000.000	687.600.000	137.520.000	500.000	21.000.000

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			

Khu dân cư khu phố Vĩnh Phụng 2 (phía Nam Cây xăng)

1	01	120,10	5.000.000	600.500.000	120.100.000	500.000	19.000.000
2	02	118,10	5.000.000	590.500.000	118.100.000	500.000	18.000.000
3	03	115,40	5.000.000	577.000.000	115.400.000	500.000	18.000.000
4	04	135,90	5.000.000	679.500.000	135.900.000	500.000	21.000.000
5	05	133,00	5.000.000	665.000.000	133.000.000	500.000	20.000.000
6	06	130,20	5.000.000	651.000.000	130.200.000	500.000	20.000.000

3. Phường Hoài Thanh Tây

Khu dân cư khu phố Ngọc An Trung

1	03	120,00	6.000.000	720.000.000	144.000.000	500.000	22.000.000
2	04	120,00	6.000.000	720.000.000	144.000.000	500.000	22.000.000
3	05	120,00	6.000.000	720.000.000	144.000.000	500.000	22.000.000
4	06	120,00	6.000.000	720.000.000	144.000.000	500.000	22.000.000
5	07	120,00	6.000.000	720.000.000	144.000.000	500.000	22.000.000
6	08	120,00	6.000.000	720.000.000	144.000.000	500.000	22.000.000
7	09	120,00	6.000.000	720.000.000	144.000.000	500.000	22.000.000
8	10	120,00	6.000.000	720.000.000	144.000.000	500.000	22.000.000
9	11	120,00	6.000.000	720.000.000	144.000.000	500.000	22.000.000
10	12	120,00	6.000.000	720.000.000	144.000.000	500.000	22.000.000
11	13	120,00	6.000.000	720.000.000	144.000.000	500.000	22.000.000
12	14	120,00	6.000.000	720.000.000	144.000.000	500.000	22.000.000
13	15	179,00	6.600.000	1.181.400.000	236.280.000	500.000	36.000.000
14	16	118,00	5.400.000	637.200.000	127.440.000	500.000	20.000.000
15	17	120,00	4.500.000	540.000.000	108.000.000	500.000	17.000.000
16	18	120,00	4.500.000	540.000.000	108.000.000	500.000	17.000.000
17	19	120,00	4.500.000	540.000.000	108.000.000	500.000	17.000.000
18	20	120,00	4.500.000	540.000.000	108.000.000	500.000	17.000.000
19	21	120,00	4.500.000	540.000.000	108.000.000	500.000	17.000.000
20	22	120,00	4.500.000	540.000.000	108.000.000	500.000	17.000.000
21	23	120,00	4.500.000	540.000.000	108.000.000	500.000	17.000.000
22	24	120,00	4.500.000	540.000.000	108.000.000	500.000	17.000.000
23	25	120,00	4.500.000	540.000.000	108.000.000	500.000	17.000.000

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
24	26	120,00	4.500.000	540.000.000	108.000.000	500.000	17.000.000
25	27	120,00	4.500.000	540.000.000	108.000.000	500.000	17.000.000
26	28	120,00	4.500.000	540.000.000	108.000.000	500.000	17.000.000
27	29	120,00	4.500.000	540.000.000	108.000.000	500.000	17.000.000
28	30	120,00	4.500.000	540.000.000	108.000.000	500.000	17.000.000
29	31	152,00	5.400.000	820.800.000	164.160.000	500.000	25.000.000
30	32	151,00	5.400.000	815.400.000	163.080.000	500.000	25.000.000
31	33	146,00	4.500.000	657.000.000	131.400.000	500.000	20.000.000
32	34	133,00	4.500.000	598.500.000	119.700.000	500.000	18.000.000
33	35	119,00	4.500.000	535.500.000	107.100.000	500.000	17.000.000
34	36	105,00	4.500.000	472.500.000	94.500.000	200.000	15.000.000
35	37	124,00	5.000.000	620.000.000	124.000.000	500.000	19.000.000
36	38	114,00	5.000.000	570.000.000	114.000.000	500.000	18.000.000
37	39	100,00	5.000.000	500.000.000	100.000.000	200.000	15.000.000
38	40	101,00	5.000.000	505.000.000	101.000.000	500.000	16.000.000

Khu dân cư khu phố Ngọc An Trung (Bắc Trạm điện)

1	3	162,40	8.000.000	1.299.200.000	259.840.000	500.000	39.000.000
2	4	162,40	8.000.000	1.299.200.000	259.840.000	500.000	39.000.000
3	5	162,40	8.000.000	1.299.200.000	259.840.000	500.000	39.000.000

4. Xã Hoài Hải

Khu dân cư thôn Kim Giao Nam (phía Nam KDC xã đầu tư)

1	1	122,10	6.600.000	805.860.000	161.172.000	500.000	25.000.000
2	2	114,50	5.500.000	629.750.000	125.950.000	500.000	19.000.000
3	3	115,20	5.500.000	633.600.000	126.720.000	500.000	20.000.000
4	4	115,80	5.500.000	636.900.000	127.380.000	500.000	20.000.000
5	5	116,50	5.500.000	640.750.000	128.150.000	500.000	20.000.000
6	6	117,10	5.500.000	644.050.000	128.810.000	500.000	20.000.000
7	7	117,80	5.500.000	647.900.000	129.580.000	500.000	20.000.000
8	8	118,40	5.500.000	651.200.000	130.240.000	500.000	20.000.000
9	9	119,10	5.500.000	655.050.000	131.010.000	500.000	20.000.000
10	10	119,80	5.500.000	658.900.000	131.780.000	500.000	20.000.000
11	11	120,40	5.500.000	662.200.000	132.440.000	500.000	20.000.000

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
12	12	121,10	5.500.000	666.050.000	133.210.000	500.000	20.000.000
13	13	122,20	5.500.000	672.100.000	134.420.000	500.000	21.000.000
14	14	122,90	5.500.000	675.950.000	135.190.000	500.000	21.000.000
15	15	123,50	5.500.000	679.250.000	135.850.000	500.000	21.000.000
16	16	124,20	5.500.000	683.100.000	136.620.000	500.000	21.000.000
17	17	124,80	5.500.000	686.400.000	137.280.000	500.000	21.000.000
18	18	125,50	5.500.000	690.250.000	138.050.000	500.000	21.000.000
19	19	126,10	5.500.000	693.550.000	138.710.000	500.000	21.000.000
20	20	126,80	5.500.000	697.400.000	139.480.000	500.000	21.000.000
21	21	127,40	5.500.000	700.700.000	140.140.000	500.000	22.000.000
22	22	128,10	5.500.000	704.550.000	140.910.000	500.000	22.000.000
23	23	128,80	5.500.000	708.400.000	141.680.000	500.000	22.000.000
24	24	129,40	5.500.000	711.700.000	142.340.000	500.000	22.000.000
25	25	140,00	6.600.000	924.000.000	184.800.000	500.000	28.000.000
26	26	140,00	4.400.000	616.000.000	123.200.000	500.000	19.000.000
27	27	129,40	4.000.000	517.600.000	103.520.000	500.000	16.000.000
28	28	128,80	4.000.000	515.200.000	103.040.000	500.000	16.000.000
29	29	128,10	4.000.000	512.400.000	102.480.000	500.000	16.000.000
30	30	127,40	4.000.000	509.600.000	101.920.000	500.000	16.000.000
31	31	126,80	4.000.000	507.200.000	101.440.000	500.000	16.000.000
32	32	126,10	4.000.000	504.400.000	100.880.000	500.000	16.000.000
33	33	125,50	4.000.000	502.000.000	100.400.000	500.000	16.000.000
34	34	124,80	4.000.000	499.200.000	99.840.000	200.000	15.000.000
35	35	124,20	4.000.000	496.800.000	99.360.000	200.000	15.000.000
36	36	123,50	4.000.000	494.000.000	98.800.000	200.000	15.000.000
37	37	122,90	4.000.000	491.600.000	98.320.000	200.000	15.000.000
38	38	122,20	4.000.000	488.800.000	97.760.000	200.000	15.000.000
39	39	121,10	4.000.000	484.400.000	96.880.000	200.000	15.000.000
40	40	120,40	4.000.000	481.600.000	96.320.000	200.000	15.000.000
41	41	119,80	4.000.000	479.200.000	95.840.000	200.000	15.000.000
42	42	119,10	4.000.000	476.400.000	95.280.000	200.000	15.000.000
43	43	118,40	4.000.000	473.600.000	94.720.000	200.000	15.000.000

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
44	44	117,80	4.000.000	471.200.000	94.240.000	200.000	15.000.000
45	45	117,10	4.000.000	468.400.000	93.680.000	200.000	15.000.000
46	46	116,50	4.000.000	466.000.000	93.200.000	200.000	14.000.000
47	47	115,80	4.000.000	463.200.000	92.640.000	200.000	14.000.000
48	48	115,20	4.000.000	460.800.000	92.160.000	200.000	14.000.000
49	49	114,50	4.000.000	458.000.000	91.600.000	200.000	14.000.000
50	50	122,10	4.400.000	537.240.000	107.448.000	500.000	17.000.000

Khu dân cư thôn Kim Giao Nam (tờ bản đồ số 10)

1	28	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
2	29	124,40	5.500.000	684.200.000	136.840.000	500.000	21.000.000
3	30	124,00	5.500.000	682.000.000	136.400.000	500.000	21.000.000
4	31	124,40	5.500.000	684.200.000	136.840.000	500.000	21.000.000
5	32	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
6	33	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
7	34	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
8	35	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
9	36	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
10	37	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
11	38	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
12	39	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
13	40	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
14	41	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
15	42	125,00	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	21.000.000
16	43	123,00	6.600.000	811.800.000	162.360.000	500.000	25.000.000

Khu dân cư thôn Diêu Quang

1	1	295,10	6.300.000	1.859.130.000	371.826.000	500.000	56.000.000
2	2	147,80	6.300.000	931.140.000	186.228.000	500.000	28.000.000
3	3	144,80	6.300.000	912.240.000	182.448.000	500.000	28.000.000
4	4	141,70	6.300.000	892.710.000	178.542.000	500.000	27.000.000
5	5	138,70	6.300.000	873.810.000	174.762.000	500.000	27.000.000
6	6	135,60	6.300.000	854.280.000	170.856.000	500.000	26.000.000
7	7	132,60	6.300.000	835.380.000	167.076.000	500.000	26.000.000

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
8	8	129,30	6.300.000	814.590.000	162.918.000	500.000	25.000.000
9	9	124,30	6.300.000	783.090.000	156.618.000	500.000	24.000.000
10	10	126,90	6.300.000	799.470.000	159.894.000	500.000	24.000.000
11	11	111,10	6.300.000	699.930.000	139.986.000	500.000	21.000.000
12	12	109,30	7.560.000	826.308.000	165.261.000	500.000	25.000.000

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, nộp hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá:
+ Tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 17 giờ ngày 26/9/2023;
+ Tại Trụ sở UBND phường Hoài Xuân, UBND phường Bồng Sơn, UBND phường Hoài Thanh Tây, UBND xã Hoài Hải: Từ 07 giờ 30 phút ngày 26/9/2023 đến 16 giờ 30 phút ngày 27/9/2023;
- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến 16 giờ 30 phút ngày 27/9/2023;
- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 30/9/2023 tại Hội trường UBND phường Bồng Sơn.

II. Cuộc đấu giá và công bố giá vào ngày 02/10/2023 (Xã Hoài Sơn)

1. Khu dân cư Nam Soi Bồng

1	01	162,00	2.000.000	324.000.000	64.800.000	200.000	10.000.000
2	02	162,00	2.000.000	324.000.000	64.800.000	200.000	10.000.000
3	03	162,00	2.000.000	324.000.000	64.800.000	200.000	10.000.000
4	04	160,00	2.200.000	352.000.000	70.400.000	200.000	11.000.000
5	05	160,00	2.200.000	352.000.000	70.400.000	200.000	11.000.000
6	06	162,00	2.000.000	324.000.000	64.800.000	200.000	10.000.000
7	07	230,50	1.800.000	414.900.000	82.980.000	200.000	13.000.000
8	08	198,00	1.800.000	356.400.000	71.280.000	200.000	11.000.000
9	09	198,00	1.800.000	356.400.000	71.280.000	200.000	11.000.000
10	10	198,00	1.800.000	356.400.000	71.280.000	200.000	11.000.000
11	11	142,10	1.800.000	255.780.000	51.156.000	200.000	8.000.000
12	12	147,10	1.800.000	264.780.000	52.956.000	200.000	8.000.000
13	13	152,20	1.800.000	273.960.000	54.792.000	200.000	9.000.000
14	14	157,30	1.800.000	283.140.000	56.628.000	200.000	9.000.000
15	15	162,30	1.800.000	292.140.000	58.428.000	200.000	9.000.000
16	16	167,30	1.700.000	284.410.000	56.882.000	200.000	9.000.000

2. Khu dân cư Nam nhà Bình thôn An Hội Bắc

1	01	123,30	1.800.000	221.940.000	44.388.000	200.000	7.000.000
2	02	136,00	1.800.000	244.800.000	48.960.000	200.000	8.000.000
3	03	148,60	1.800.000	267.480.000	53.496.000	200.000	9.000.000

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
3. Khu dân cư Tây Cầu Soi							
1	02	180,00	2.500.000	450.000.000	90.000.000	200.000	14.000.000
2	03	180,00	2.500.000	450.000.000	90.000.000	200.000	14.000.000
3	04	180,00	2.500.000	450.000.000	90.000.000	200.000	14.000.000
4	05	178,00	2.800.000	498.400.000	99.680.000	200.000	15.000.000
5	06	178,00	2.800.000	498.400.000	99.680.000	200.000	15.000.000
6	07	180,00	2.500.000	450.000.000	90.000.000	200.000	14.000.000
7	08	180,00	2.500.000	450.000.000	90.000.000	200.000	14.000.000
8	09	180,00	2.500.000	450.000.000	90.000.000	200.000	14.000.000
9	10	180,00	2.500.000	450.000.000	90.000.000	200.000	14.000.000
10	11	180,00	2.500.000	450.000.000	90.000.000	200.000	14.000.000
11	12	180,00	2.800.000	504.000.000	100.800.000	500.000	16.000.000
12	13	180,00	2.200.000	396.000.000	79.200.000	200.000	12.000.000
13	14	180,00	2.200.000	396.000.000	79.200.000	200.000	12.000.000
14	15	180,00	2.200.000	396.000.000	79.200.000	200.000	12.000.000
15	16	180,00	2.200.000	396.000.000	79.200.000	200.000	12.000.000
16	17	180,00	2.200.000	396.000.000	79.200.000	200.000	12.000.000
17	18	252,00	2.200.000	554.400.000	110.880.000	500.000	17.000.000
18	19	239,20	2.200.000	526.240.000	105.248.000	500.000	16.000.000
19	20	213,70	2.200.000	470.140.000	94.028.000	200.000	15.000.000
20	21	188,20	2.200.000	414.040.000	82.808.000	200.000	13.000.000
21	22	162,70	2.200.000	357.940.000	71.588.000	200.000	11.000.000
4. Khu dân cư thôn Hy Văn							
1	01	160,80	3.600.000	578.880.000	115.776.000	500.000	18.000.000
2	02	145,30	3.000.000	435.900.000	87.180.000	200.000	14.000.000
3	03	146,00	3.000.000	438.000.000	87.600.000	200.000	14.000.000
4	04	146,60	3.000.000	439.800.000	87.960.000	200.000	14.000.000
5	05	147,20	3.000.000	441.600.000	88.320.000	200.000	14.000.000
6	06	147,90	3.000.000	443.700.000	88.740.000	200.000	14.000.000
7	07	148,50	3.000.000	445.500.000	89.100.000	200.000	14.000.000
8	08	149,10	3.000.000	447.300.000	89.460.000	200.000	14.000.000
9	09	149,70	3.000.000	449.100.000	89.820.000	200.000	14.000.000
10	10	150,40	3.000.000	451.200.000	90.240.000	200.000	14.000.000
11	11	151,00	3.000.000	453.000.000	90.600.000	200.000	14.000.000

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
12	12	166,80	3.000.000	500.400.000	100.080.000	500.000	16.000.000
13	13	152,20	3.000.000	456.600.000	91.320.000	200.000	14.000.000
14	14	168,40	3.000.000	505.200.000	101.040.000	500.000	16.000.000
15	15	154,10	3.000.000	462.300.000	92.460.000	200.000	14.000.000
16	16	154,80	3.000.000	464.400.000	92.880.000	200.000	14.000.000
17	17	155,40	3.000.000	466.200.000	93.240.000	200.000	14.000.000
18	18	156,00	3.000.000	468.000.000	93.600.000	200.000	15.000.000
19	19	156,60	3.000.000	469.800.000	93.960.000	200.000	15.000.000
20	20	157,30	3.000.000	471.900.000	94.380.000	200.000	15.000.000
21	21	157,90	3.000.000	473.700.000	94.740.000	200.000	15.000.000
22	22	158,50	3.000.000	475.500.000	95.100.000	200.000	15.000.000
23	23	208,00	3.300.000	686.400.000	137.280.000	500.000	21.000.000

5. Thôn An Hội Bắc (Thửa đất số 782, tờ bản đồ số 12)

1	01	125,00	2.500.000	312.500.000	62.500.000	200.000	10.000.000
2	02	119,00	3.000.000	357.000.000	71.400.000	200.000	11.000.000

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, nộp hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá:

+ Tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 17 giờ ngày 28/9/2023;

+ Tại Trụ sở UBND xã Hoài Sơn, UBND phường Bồng Sơn: Từ 07 giờ 30 phút ngày 28/9/2023 đến 16 giờ 30 phút ngày 29/9/2023;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến 16 giờ 30 phút ngày 29/9/2023;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 02/10/2023 tại Hội trường UBND phường Tam Quan.

III. Cuộc đấu giá và công bố giá vào các ngày thứ bảy hàng tuần sau ngày 02/10/2023: Các lô đất còn lại do không có người tham gia đấu giá hoặc không hợp lệ, không đủ điều kiện đấu giá

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, nộp hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục đến 16 giờ 30 phút ngày thứ 4 hàng tuần tại Trụ sở UBND phường Bồng Sơn, Hội trường UBND phường Tam Quan;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến 16 giờ 30 phút ngày thứ 4 hàng tuần;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá:

+ Tại Hội trường UBND phường Bồng Sơn: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày thứ bảy hàng tuần đối với các lô đất thuộc xã Hoài Hải, phường Bồng Sơn, phường Hoài Thanh Tây, phường Hoài Xuân;

+ Tại Hội trường UBND phường Tam Quan: Bắt đầu lúc 13 giờ 30 phút ngày thứ bảy hàng tuần đối với các lô đất thuộc xã Hoài Sơn.